

Bản án số: 35/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 18- 5 -2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Ông Nguyễn Quang Liêu

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 50/2020/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXX - ST ngày 04 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nông Thị T, sinh năm 1988 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.
2. Bị đơn: Anh Trần Văn S, sinh năm 1988 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nông Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T và anh Trần Văn S tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Cát 1, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 24/4/2015. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng mấy năm gần đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do thiếu tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi

vã, anh S hay đánh đập, chửi bới chị T. Nay chị T không còn tình cảm với anh S nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh S để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T và anh S có 02 người con chung là cháu Trần Đan L, sinh ngày 13/3/2015 và cháu Trần Đăng K, sinh ngày 9/10/2017. Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu anh S cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn S trình bày:

Về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và nơi đăng ký kết hôn đúng như lời trình bày của chị T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do chị T có biểu hiện ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, nhưng anh S không đánh đập chị T. Hiện nay, anh S vẫn còn tình cảm với chị T nên có nguyện vọng được đoàn tụ với chị T để cùng chăm sóc con cái, anh S không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh S và chị T có 02 người con chung là cháu Trần Đan L, sinh ngày 13/3/2015 và cháu Trần Đăng K, sinh ngày 9/10/2017. Nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L còn giao cháu K cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn anh S không đồng ý ly hôn với chị T vì hiện nay anh S vẫn còn tình cảm với chị T, mong muốn đoàn tụ để cùng chăm sóc nuôi dạy con cái. Trường hợp chị T cương quyết muốn ly hôn thì anh S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung là cháu L và cháu K cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nông Thị T; về con chung giao cháu Trần Đăng K, sinh ngày 09/10/2017 cho chị Nông Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi; giao cháu Trần Đan L, sinh ngày 13/3/2015 cho anh Trần Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, không xem xét vấn đề cấp dưỡng do các đương sự không yêu cầu; về nợ chung, tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định.

Về việc giao nộp tài liệu chứng cứ:

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị T cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn của UBND xã Phước Cát 1; bản sao chứng minh nhân dân của chị T và anh S, bản sao hộ khẩu gia đình, 02 bản sao giấy khai sinh của cháu L và cháu K. Ngoài ra, chị T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Anh Trần Văn S không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của chị Nông Thị T thì chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và con chung với anh Trần Văn S. Bị đơn hiện nay đang cư trú tại thôn 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử xét thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị T và anh Trần Văn S tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã Phước Cát 1, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng. Điều này phù hợp với bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2015 ngày 24/4/2015 đã được chị T giao nộp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Nông Thị T và anh Trần Văn S là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Cả nguyên đơn chị T và bị đơn anh S đều thừa nhận thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống và bất đồng về chuyện tình cảm. Mặc dù anh S mong muốn đoàn tụ với chị T nhưng chị T xác định hiện nay không còn tình cảm với anh S nữa và mong muốn được ly hôn với anh S. Tại biên bản xác minh ngày 13/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện B tại Ủy ban nhân dân xã A, chính quyền địa phương cũng xác định giữa chị T và anh S có mâu thuẫn gia đình, mặc dù đại diện chính quyền địa phương đã hòa giải để hai bên đoàn tụ với nhau nhưng chị T vẫn cương quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn gia đình giữa chị T và anh S là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T.

[4] Về con chung: Chị T và anh S có 02 người con chung là cháu Trần Đan L, sinh ngày 13/3/2015 và cháu Trần Đăng K, sinh ngày 9/10/2017. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị T và anh S đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét thấy, cả chị T và anh S đều có công việc và thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện về kinh tế và thời gian để trực tiếp nuôi

dưỡng, giáo dục các con chung nên việc giao cho anh S và chị T mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc một con chung là phù hợp. Hiện nay cháu K còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu của chị T, giao cháu K cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu K thành niên; giao cháu L cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu L thành niên. Do các đương sự không yêu cầu về cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh S xác định có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị T về việc xin ly hôn. Chị Nông Thị T được ly hôn với anh Trần Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Đăng K, sinh ngày 09/10/2017 cho chị Nông Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi; giao cháu Trần Đan L, sinh ngày 13/3/2015 cho anh Trần Văn S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Nông Thị Thu phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 016008 ngày 23/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào